

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ

Địa chỉ: Lô 2 CN1 cụm Công nghiệp nhỏ và vừa Từ Liêm, xã Minh Khai, huyện Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý IV năm tài chính 2017, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

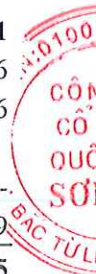
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.194.739.933.308	1.518.983.610.912
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	67.788.375.261	67.863.672.645
1. Tiền	111		65.484.821.731	49.394.472.645
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.303.553.530	18.469.200.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		50.960.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		50.960.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.006.041.931.549	618.874.331.197
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	818.767.695.269	437.687.095.338
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	94.618.312.813	53.368.454.548
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	61.023.838.665	124.112.215.331
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	39.690.365.092	15.927.819.035
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(8.860.881.413)	(12.589.515.521)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		802.601.123	368.262.466
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	979.495.959.539	775.576.204.087
1. Hàng tồn kho	141		981.884.739.990	778.226.923.515
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.388.780.451)	(2.650.719.428)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		90.453.666.959	56.669.402.983
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	14.944.470.836	11.899.178.661
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	V.11	74.661.149.058	44.432.547.126
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.20	181.403.447	337.677.196
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		666.643.618	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		788.311.761.396	615.540.934.473
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		561.093.160	178.595.500
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			-

4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	561,093,160	178,595,500
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		508,894,558,703	296,401,553,043
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	445,616,515,775	284,044,857,627
	<i>Nguyên giá</i>	222		699,003,819,115	495,843,646,018
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(253,387,303,340)	(211,798,788,391)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	8,713,793,924	3,012,316,174
	<i>Nguyên giá</i>	225		10,168,732,688	3,886,859,998
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(1,454,938,764)	(874,543,824)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.12	54,564,249,004	9,344,379,242
	<i>Nguyên giá</i>	228		60,954,508,558	14,489,968,269
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(6,390,259,554)	(5,145,589,027)
III.	Bất động sản đầu tư	230	V.13	-	25,600,652,000
	<i>Nguyên giá</i>	231		-	25,600,652,000
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		155,689,287,837	125,497,559,197
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.14	155,689,287,837	125,497,559,197
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		78,479,381,554	151,382,907,362
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2a	75,769,381,554	148,672,907,362
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	2,710,000,000	2,710,000,000
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		44,687,440,142	16,479,667,371
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	43,311,912,086	14,350,162,296
2.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.15	-	587,246,346
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5.	Lợi thế thương mại	269		1,375,528,056	1,542,258,729
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,983,051,694,704	2,134,524,545,385
C -	NỢ PHẢI TRẢ	300		2,076,440,816,555	1,291,249,550,216
I.	Nợ ngắn hạn	310		1,774,519,516,930	1,148,593,466,685
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.18	332,859,107,196	149,511,900,670
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.19	20,511,492,737	9,869,550,620
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.20	25,185,448,204	10,817,903,393
4.	Phải trả người lao động	314		28,104,419,288	23,285,203,415
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.21	33,491,813,944	16,201,424,944
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			151,070,118
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.22a	25,706,267,709	4,806,599,116
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.23a	1,298,917,993,234	931,768,602,989



11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.24	9,742,974,618	2,181,211,420
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		301,921,299,625	142,656,083,531
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		7,277,000	
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.22b	737,955,913	921,590,500
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.23b	301,092,986,712	140,394,493,031
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.24	83,080,000	1,340,000,000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		906,610,878,149	843,274,995,169
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	906,610,878,149	843,274,995,169
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		642,324,060,000	611,895,030,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11,496,097,352	16,061,097,352
5. Cổ phiếu quỹ	415		(4,186,322,972)	(9,484,460,000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		17,856,091,385	13,980,966,137
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		214,830,726,966	199,598,363,963
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		127,451,008,840	86,316,087,726
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		87,379,718,126	113,282,276,237
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		24,290,225,418	11,223,997,717
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,983,051,694,704	2,134,524,545,385

Lập, ngày 28 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Phạm Thị Minh Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Lương

Giám đốc



Lê Vĩnh Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ

Địa chỉ: Lô 2 CN1 cụm Công nghiệp nhỏ và vừa Từ Liêm, xã Minh Khai, huyện Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý IV năm tài chính 2017, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2017

	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Đơn vị tính: VND	
			Năm 2017		Năm 2016	
			Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
1.	01	VI.1	1.227.892.217.919	695.510.464.523	3.720.255.541.234	2.496.707.141.166
2.	02	VI.2	39.433.227.760	47.542.424.100	145.522.705.629	137.649.903.520
3.	10		1.188.458.990.159	647.968.040.423	3.574.732.835.606	2.359.057.237.646
4.	11	VI.3	990.109.790.636	505.188.505.151	3.026.893.925.271	1.907.450.973.568
5.	20		198.349.199.523	142.779.535.272	547.838.910.335	451.606.264.078
6.	21	VI.4	4.599.892.813	5.633.233.402	12.883.719.623	35.111.072.573
7.	22	VI.5	57.283.764.633	23.142.351.133	124.948.362.146	69.418.717.866
	23		28.553.892.826	18.252.202.477	89.512.907.961	60.176.000.398
8.	24		(110.407.120)	2.834.395.721	5.683.473.873	11.289.809.212
9.	25	VI.6	70.310.084.456	55.502.874.638	233.707.300.430	171.682.280.749
10.	26	VI.7	22.085.264.207	21.180.462.164	70.834.909.161	106.321.491.922
11.	30		53.269.979.040	51.421.476.459	137.025.939.213	150.584.655.326
12.	31	VI.8	780.253.648	1.385.232.359	6.633.676.784	3.080.361.462
13.	32	VI.9	6.160.877.919	684.524.465	12.954.012.288	23.201.699.348
14.	40		(5.380.624.271)	700.707.894	(6.320.335.504)	(20.121.337.886)

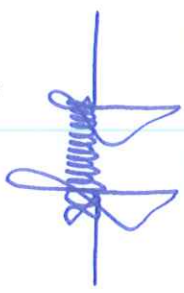
	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Đơn vị tính: VND	
			Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
						Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
16.	50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	47.778.947.649	52.122.184.353	130.595.196.588	130.463.317.440
17.	51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12.160.346.019	9.212.809.846	25.332.975.928	26.344.107.496
18.	52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(211.720.000)		(669.673.654)	752.753.654
19.	60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	35.830.321.630	42.909.374.507	105.931.894.314	103.366.456.290
19.1	62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	34.169.937.623	41.960.957.993	100.552.080.693	113.282.276.237
19.2	61	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	1.660.384.007	948.416.514	5.379.813.621	(9.915.819.947)
20	70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	535	694	1.573	1.873

Người lập biểu



Phạm Thị Minh Phương

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Lương

Lập ngày 28 tháng 01 năm 2018
 Tổng Giám đốc



Lê Vĩnh Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ

Địa chỉ: Lô 2 CN1 cụm Công nghiệp nhỏ và vừa Từ Liêm, xã Minh Khai, huyện Từ Liêm, Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý III năm tài chính 2017, kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho quý IV năm tài chính 2017, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		130.595.196.588	130.463.317.440
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		45.198.526.697	95.251.857.798
- Các khoản dự phòng	03		(3.990.573.085)	(564.387.018)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			1.780.550.534
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(17.690.018.678)	(5.231.888.481)
- Chi phí lãi vay	06		89.512.907.961	60.176.000.398
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		243.626.039.483	281.875.450.671
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(463.525.845.152)	(46.084.115.984)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(203.657.816.475)	(140.714.491.009)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		167.301.693.146	20.195.927.138
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(32.007.041.965)	(5.391.368.925)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(87.707.990.243)	(59.171.652.104)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(15.988.662.232)	(22.150.121.741)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		622.097.970	808.029.107
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.085.425.500)	(212.997.445)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(392.422.950.968)	29.154.659.708
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(183.836.363.918)	(205.822.939.090)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		2.567.227.540	2.803.367.428
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(50.960.000.000)	(71.825.505.122)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		63.088.376.666	53.511.526.040
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(75.003.518.873)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		60.480.000.000	37.122.596.866
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.476.690.870	3.626.786.523
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(105.184.068.842)	(255.587.686.228)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại				

cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-
3. Tiền thu từ đi vay	33	3.094.865.142.867	2.161.904.824.371
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.564.647.854.941)	(1.901.367.888.308)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(2.369.404.000)	(900.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(30.316.161.500)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	497.531.722.426	259.636.936.063
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(75.297.384)	33.203.909.543
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	67.863.672.645	34.147.844.093
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	511.919.009
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	67.788.375.261	67.863.672.645

Người lập biểu

Phạm Thị Minh Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Lương



Lập, ngày 29 tháng 01 năm 2018
Giám đốc

Lê Vĩnh Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà (sau đây gọi tắt là “Công ty” hay “Công ty mẹ”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất các sản phẩm cơ khí tiêu dùng và công nghiệp như bồn chứa nước, chậu rửa và bình năng lượng Thái dương năng, ống công nghiệp, ống trang trí; cho thuê mặt bằng, trò chơi trực tuyến, trò chơi điện tử.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 06 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Các công ty con trực tiếp

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Sơn Hà SSP Việt Nam	Lô CN1, Cụm CN Từ Liêm, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	Sản xuất và gia công cơ khí các sản phẩm, đồ dùng bằng kim loại
Công ty TNHH Một thành viên Sơn Hà Nghệ An	Khu B Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An, xã Nghi Long, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An	Sản xuất các sản phẩm cơ khí tiêu dùng, kinh doanh các sản phẩm thiết bị nhà bếp
Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà	Lô CN1 Cụm Công nghiệp Từ Liêm, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội	Sản xuất các sản phẩm gia dụng
Công ty TNHH Một thành viên Thiết bị Gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh	Lô CN07, Khu CN, đô thị Thuận Thành II, thị trấn Hồ, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh	Sản xuất các sản phẩm thiết bị gia dụng
Công ty TNHH Một thành viên Thiết bị nhà bếp Sơn Hà	Lô CN08, Khu CN, đô thị Thuận Thành II, thị trấn Hồ, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh	Sản xuất các sản phẩm thiết bị nhà bếp
Công ty TNHH Một thành viên Logistics Sơn Hà	Lô CN1, Cụm Công nghiệp Từ Liêm, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	Dịch vụ vận tải
Công ty CP sản xuất và dịch vụ Sơn Hà	Lô CN1, Cụm Công nghiệp Từ Liêm, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	Kinh doanh thương mại
Công ty TNHH Một thành viên kinh doanh và phát triển Dịch vụ Sơn Hà miền Bắc	Lô CN1, Cụm Công nghiệp Từ Liêm, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	Kinh doanh thương mại
Công ty CP Kinh doanh và phát triển dự án Sơn Hà	Lô CN1, Cụm Công nghiệp Từ Liêm, phường Minh Khai, quận	Phát triển dự án

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính
Son Ha Myanmar International Limited	Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội No. 33/B Damaryone Street, Ward No. 15, Baukhtaw, Yankin Township, Yangon, Myanmar	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm cơ khí tiêu dùng và công nghiệp

5a. Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Công ty liên kết trực tiếp

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát Triển Thương mại Tổng hợp Sơn Hà	Số 8, đường Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	Dịch vụ trò chơi trực tuyến và trò chơi điện tử; Cho thuê mặt bằng kinh doanh (trong trung tâm thương mại)	20,13%	20,13%	20,13%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn	Số 14/10, đường Lê Đại Hành, phường Đông Kinh, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn	Cung cấp, phân phối nước sạch	20,15%	20,15%	20,15%

5b. Công ty con gián tiếp

Là Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư và phát triển Sơn Hà Vinh, trụ sở tại Khu B, Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An, xã Nghi Long, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, ngành nghề kinh doanh là sản xuất các sản phẩm cơ khí tiêu dùng, kinh doanh các sản phẩm thiết bị nhà bếp, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn là 100%. Công ty con này chưa đi vào sản xuất kinh doanh.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập

và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tin khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Hội đồng quản trị đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tin khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Khi Tập đoàn thoái một phần vốn tại công ty con:

- Nếu sau khi thoái vốn Tập đoàn vẫn giữ quyền kiểm soát: kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Nếu sau khi thoái vốn Tập đoàn mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành công ty liên doanh, liên kết: khoản đầu tư còn lại được trình bày ở khoản mục “Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết” trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- Nếu sau khi thoái vốn Tập đoàn mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành khoản đầu tư thông thường: khoản đầu tư còn lại được trình bày theo giá trị ghi sổ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu, nếu tỷ lệ vốn góp thêm của các bên không tương ứng với tỷ lệ hiện hành thì phần chênh lệch giữa số vốn góp thêm của Tập đoàn và phần sở hữu tăng thêm trong tài sản thuần của công ty con được ghi nhận vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tập đoàn và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Tập đoàn ghi nhận lợi ích của mình trong cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó khoản vốn góp trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tập đoàn ngừng sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày kết thúc quyền đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể đối với cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị

ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn chủ yếu là công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản, chi phí thuê nhà, chi phí quảng cáo. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản

Được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí quảng cáo, thuê nhà

Chi phí quảng cáo, thuê nhà được phân bổ theo thời hạn quy định trên hợp đồng quảng cáo và hợp đồng thuê nhà.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định

Số năm

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 50
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	05 - 25

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của phương tiện vận tải thuê tài chính là 10 năm.

11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời gian giao đất.

Chương trình phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 2 – 8 năm.

12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tập đoàn được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

14. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong năm là số tổn thất phát sinh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

15. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

16. Trái phiếu thường

Trái phiếu thường là trái phiếu không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chiết khấu trái phiếu cộng phụ trội trái phiếu.

Tập đoàn theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu thường phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí hoặc vốn hóa theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

- Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.
- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa.

17. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

18. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

19. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Tập đoàn đã là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tập đoàn đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp khách hàng có quyền hoàn thiện nội thất của bất động sản và Tập đoàn đã thực hiện việc hoàn thiện nội thất của bất động sản theo đúng thiết kế, mẫu mã, yêu cầu của khách hàng theo một hợp đồng hoàn thiện nội thất bất động sản riêng thì doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành, bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay.
- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm sau.

21. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để

có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm/kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

22. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

- Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

24. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

25. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

26. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ

Địa chỉ: Lô 2 CN1 cụm Công nghiệp nhỏ và vừa Từ Liêm, xã Minh Khai, huyện Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý IV năm tài chính 2017, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	21.184.974.437	8.527.381.450
Tiền gửi ngân hàng	44.299.847.294	40.867.091.195
Tiền đang chuyển	0	
Các khoản tương đương tiền	2.303.553.530	18.469.200.000
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	2.303.553.530	
- Cổ phiếu	0	
- Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu	0	
Cộng	67.788.375.261	67.863.672.645

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

2a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng
Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn Công ty Cổ phần Đầu tư Phát Triển Thương mại Tổng hợp Sơn Hà			-	60.480.000.000	18.918.387.261	79.398.387.261
Son Ha Myanmar International Limited	-	-	-	4537440000		4.537.440.000
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn	12.259.031.850	715.557.780	12.974.589.630	31.405.778.616	(26.668.098.515)	4.737.680.101
Công ty Cổ phần PJ Mercury Việt Nam	59.999.400.000		59.999.400.000	59.999.400.000		59.999.400.000
Cộng	103.664.210.466	(27.894.828.912)	75.769.381.554	156.422.618.616	(7.749.711.254)	148.672.907.362

Giá trị phần sở hữu của Tập đoàn tại các công ty liên doanh, liên kết như sau:

	Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát Triển Thương mại Tổng hợp Sơn Hà	Son Ha Myanmar International Limited	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn	Công ty Cổ phần PJ Mercury Việt Nam
Giá trị phần sở hữu đầu năm	79.398.387.261	4.737.680.101	4.537.440.000		59.999.400.000
Phân loại lại trong năm			(4.537.440.000)		
Giá trị đầu tư trong năm				12.259.031.850	
Phần lãi hoặc lỗ trong năm	6.910.204.270	(1.942.288.177)		715.557.780	
Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi	(122.584.945)				
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	(82.800.000)				
Thanh lý công ty liên kết	(86.103.206.586)				
Cộng	-	2.795.391.924	-	12.974.589.630	59.999.400.000

Tình hình hoạt động của các công ty liên doanh, liên kết

Công ty Sonha Myanmar International Limited, Công ty Cổ phần PJ Mercury Việt Nam hiện đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng nhà xưởng, chưa

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tập đoàn đầu tư 271.000 cổ phiếu của Công ty Bất động sản Havico.

Tập đoàn đầu tư 1.006.902 cổ phiếu của Công ty CP Cấp thoát nước Lạng Sơn.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	45.513.344.082	87.046.463.217
Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn	23.545.011.115	30.269.982.109
Công ty Cổ phần Hiway Việt Nam	563.841	4.001.121
Công ty TNHH Một thành viên Quốc tế Sơn Hà Chu Lai	1.908.951.219	10.113.087.482
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát Triển Thương mại Tổng hợp Sơ	4.384.588.727	4.384.588.727
Công ty Cổ phần Toàn Thắng	15.674.229.180	42.274.803.778
Phải thu các khách hàng khác	773.254.351.187	350.640.632.121
Công ty TNHH Kinh doanh Tổng hợp Đại An	89.239.156.364	43.858.139.956
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Chấn Hưng	93.166.924.316	27.625.701.202
Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Xuyên Thái Bình Dương	86.023.555.334	
Công ty TNHH một thành viên Toàn Mỹ miền Trung	4.582.602.179	
Các khách hàng khác	500.242.112.994	279.156.790.963
Cộng	818.767.695.269	437.687.095.338

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Trả trước cho các người bán khác	94.618.312.813	53.368.454.548
Haining Fu Jiang IMP&EXP Co.,Ltd	4.789.324	1.181.302.045
Vinodrai Engineers PVT Ltd (India)	0	6.010.597.050
Công ty TNHH Cơ Khí Xây dựng và Kinh doanh Thương mại C	15.369.062.456	15.981.847.164
Zhangjiang Pucheng Stainless Steel Co.,Ltd	0	5.264.490.000
Công ty TNHH MTV Nước Sạch Hà Đông	7.594.440.000	
Công ty Cổ phần Viwaseen 3	4.476.298.000	
Công ty TNHH ĐTTM & Kiến trúc Việt	2.367.101.898	
Công ty Falana	8.401.501.193	
Các nhà cung cấp khác	56.405.119.942	24.930.218.289
Cộng	94.618.312.813	53.368.454.548

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan		
Cho Công ty Cổ phần Hiway Việt Nam vay với lãi suất bằng бир		9.102.424.666
Cho Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Tổng hợp	61.023.838.665	115.009.790.665
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác		
Cho các cá nhân khác vay		
Cộng	61.023.838.665	124.112.215.33

(*) Theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 001/2016/HĐCN-TMVN ngày 15 tháng 9 năm 2016 và thỏa thuận chuyển nhượng số 02/2016/TT-TMVN ngày 26 tháng 10 năm 2016 với Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Minh Ngọc, ngoài việc nhận chuyển nhượng một phần cổ phiếu Công ty đang nắm giữ tại Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Tổng hợp Sơn Hà (HIS), Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Minh Ngọc còn cam kết thanh toán khoản giá trị công nợ tiền vay và lãi vay HIS còn nợ Công ty trong trường hợp HIS không trả nợ đầy đủ, đúng hạn trong thời gian tối đa là 02 (hai) năm, mỗi quý thanh toán 15.000.000.000 VND.

6. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

6a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	1.801.096.277		943.412.102	
Công ty Cổ phần Hiway Việt Nam	502.488.849		155.711.753	
Tiền thuê xe	-		155.711.753	
Tiền lãi	502.488.849			
Tiền bảo hiểm	-			
Son Ha Myanmar International Limited	1.298.607.428		760.822.849	
Hội đồng quản trị - tiền tạm ứng và các khoản khác	-		23.546.250	
Cá nhân có liên quan	-		3.331.250	
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	-		14.984.406.933	
Thuế GTGT của TSCĐ thuế tài chính	515.300.909		132.356.075	
Phải thu tiền bồi thường, hỗ trợ đất tại KCN Nhà máy Phùng	-			

Phải thu tiền bồi thường, hỗ trợ đất tại KCN Nhà máy Phùng	-	
Tiền tạm ứng	16.667.461.567	5.725.208.721
Ký cược, ký quỹ	9.258.709.571	4.990.802.733
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	11.447.796.768	4.136.039.404
Cộng	39.690.365.092	15.927.819.035
6b. Phải thu dài hạn khác		
Các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn	501.415.500	178.595.500
Các khoản phải thu dài hạn khác	59.677.660	
Cộng	561.093.160	178.595.500

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SON HÀ

Địa chỉ: Lô 2 CN1 cụm Công nghiệp nhỏ và vừa Từ Liêm, xã Minh Khai, huyện Từ Liêm, Hà Nội
BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý IV năm tài chính 2017, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

7. Nợ xấu	Số cuối kỳ		Năm trước	
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Thời gian quá hạn	Giá gốc
Các bên liên quan				
Phải thu về cho vay - Công ty Cổ p 6 tháng đến dưới 1 năm			6 tháng đến dưới 1	
Các tổ chức và cá nhân khác		9.506.224.969	11.579.586.510	9.102.424.666
Phải thu tiền bán hàng		9.306.224.969	11.379.586.510	9.102.424.666
Công ty TNHH Thương mại - Xuất trên 3 năm		3.540.903.520	3.540.903.520	
Công ty TNHH Inox Hùng Anh trên 3 năm		1.891.351.348	1.891.351.348	
Tổng công ty Viglacera 2 năm đến dưới 3 năi		1.355.200.000	1.355.200.000	677.600.000
Khách hàng khác của SHE 1 năm đến dưới 2 năm				
Khách hàng khác của SSP 1 năm đến dưới 2 năm				
Khách hàng khác 2 năm đến dưới 3 nă		477.567.112	1.705.271.639	852.635.820
Khách hàng khác trên 3 năm		2.041.202.989	65.507.096	19.652.124
Trả trước cho người bán		200.000.000	200.000.000	
Người bán khác trên 3 năm		200.000.000	200.000.000	
Cộng		9.506.224.969	20.682.011.176	8.092.495.655

8. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	64.318.100.684		26.522.147.342	
Nguyên liệu, vật liệu	380.606.616.962	-	346.469.228.848	(134.102.439)
Công cụ, dụng cụ	12.947.783.587		10.672.621.018	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	45.520.776			
Thành phẩm	325.465.695.418	-2.388.780.451	324.579.994.856	-2.516.616.989
Hàng hóa	198.463.095.056		69.982.931.451	
Hàng gửi đi bán	37.927.507			
Cộng	981.884.739.990	-2.388.780.451	778.226.923.515	-2.650.719.428

9. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

9a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí bảo hiểm	128.607.263	701.529.918
Công cụ dụng cụ	1.279.162.232	5.007.988.604
Chi phí quảng cáo	1.927.379.664	1.497.652.314
Chi phí thuê nhà	3.349.363.712	3.496.446.212
Chi phí khác	8.259.957.965	1.195.561.613
Cộng	14.944.470.836	11.899.178.661

9b. *Chi phí trả trước dài hạn*

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	8.668.341.810	9.432.626.394
Sửa chữa thiết bị, văn phòng, san lấp mặt bằng	12.184.809.975	4.058.888.530
Chi phí thuê nhà	304.854.174	
Các chi phí khác	22.153.906.127	858.647.372
Cộng	43.311.912.086	14.350.162.296

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ

Địa chỉ: Lô 2 CN1 cụm Công nghiệp nhỏ và vừa Từ Liêm, xã Minh Khai, huyện Từ Liêm, Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quần lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá	-	-	-	-	-	-
Số đầu năm	101.171.899.406	310.995.459.410	73.711.804.556	9.964.482.646	-	495.843.646.018
Tăng trong năm	127.896.634.116	68.498.352.403	18.021.557.288	2.062.750.973	-	216.479.294.780
- Mua sắm mới	42.750.549.032	68.498.352.403	18.021.557.288	2.062.750.973	-	131.333.209.696
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	79.227.092.637	-	-	-	-	79.227.092.637
- Tặng khác	5.918.992.447	-	-	-	-	5.918.992.447
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	(5.105.044.431)	(6.251.548.025)	(1.408.186.210)	(554.343.017)	-	(13.319.121.683)
Phân loại sang CCDC	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(345.402.772)	(1.164.396.031)	(1.408.186.210)	(51.483.638)	-	(2.969.468.651)
Giảm khác	(4.759.641.659)	(5.087.151.994)	-	(502.859.379)	-	(10.349.653.032)
Giảm khác (chuyển sang phân bổ dài l	-	-	-	-	-	-
Giảm do ngừng hoạt động	-	-	-	-	-	-
Giảm do góp vốn công ty con	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	223.963.489.091	373.242.263.788	90.325.175.634	11.472.890.602	-	699.003.819.115
Trong đó:						
Giá trị hao mòn	-	-	-	-	-	-
Số đầu năm	15.436.001.845	165.285.120.856	25.335.574.179	5.742.091.511	-	211.798.788.391
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm	5.500.071.152	27.895.208.348	4.435.699.502	1.003.978.077	-	38.834.957.079
Tăng khác	467.953.844	-	23.851.952	-	-	491.805.796
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Phân loại sang CCDC	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(448.234.023)	(1.500.186.211)	-	-	(1.948.420.234)
Giảm khác	-	(313.331.840)	-	-	-	(313.331.840)

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá	-	-	-	-
Số đầu năm	11.160.608.991	-	3.329.359.278	14.489.968.269
Tăng trong năm	46.564.540.289	-	-	46.564.540.289
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Tặng khác (ghi cụ thể)	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	(100.000.000)	(100.000.000)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Giảm do thanh lý công ty con	-	-	-	-
Số cuối năm	57.725.149.280	-	3.229.359.278	60.954.508.558
Trong đó:	-	-	-	-
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn	-	-	-	-
Số đầu năm	2.320.547.666	-	2.825.041.361	5.145.589.027
Tăng trong năm	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm	994.412.957	-	265.257.573	1.259.670.530
- Tặng khác (ghi cụ thể)	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(15.000.003)	(15.000.003)
Giảm do thanh lý công ty con	-	-	-	-
Số cuối năm	3.314.960.623	-	3.075.298.931	6.390.259.554
Giá trị còn lại	-	-	-	-
Số đầu năm	8.840.061.325	-	504.317.917	9.344.379.242
Số cuối năm	54.410.188.657	-	154.060.347	54.564.249.004

13. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Là Nhà và Quyền sử dụng đất.

	Nguyên giá	Giá trị còn lại
Số đầu năm	25.600.652.000	25.600.652.000
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	52.275.000	52.275.000
Nhượng bán	25.652.927.000	25.652.927.000
Giảm khác		
Số cuối năm		-

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ/BĐSDT trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định		360.802.169			360.802.169
Xây dựng cơ bản dở dang	125.497.559.197	62.333.227.405	-48.724.084.346	-19.720.000	139.086.982.256
Dự án Bắc Cỏ Nhuế - Chèm	4.750.000.000				4.750.000.000
Dự án xây dựng các Showroom	55.560.530.142	0	-91.923.099		55.468.607.043
Nhà máy Sơn Hà tại Bắc Ninh	57.509.201.551	11.314.320.043	-48.904.386.047		19.919.135.547
Dự án nước Dương Nội		51.018.907.362			51.018.907.362
Dự án khác	3.011.431.256			-19.720.000	2.991.711.256
Sửa chữa lớn tài sản cố định	4.666.396.248	0	272.224.800		4.938.621.048
Cộng	125.497.559.197	62.694.029.574	-48.724.084.346	-19.720.000	155.689.287.837

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại*Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến lãi chưa thực hiện trong giao dịch nội bộ Tập đoàn. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm		
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	-	587.246.346
Số cuối năm	-	587.246.346

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	5.318.319.776	1.497.485.220
Công ty Cổ Phần Sơn Hà Sài Gòn	5.318.319.776	1.497.485.220
Phải trả các nhà cung cấp khác	327.540.787.420	148.014.415.450
Công ty TNHH POSCO VST	69.332.491.309	60.534.687.849
Công ty TNHH trung tâm gia công POSCO VN		24.900.638.760
Cty TNHH Thương mại XNK Minh Ngọc	27.034.788.475	
Công ty TNHH Cơ Khí XD và Kinh doanh Thương Mại Công H:		
Công ty TNHH thương mại Inox Nhật Minh	12.792.991.233	
Công ty TNHH Phát Triển Nhà Đất SHUN-FAR		
Công ty Cổ phần Quốc tế Inox Hòa Bình	147.803.962	13.605.510.225
Các nhà cung cấp khác	218.232.712.441	48.973.578.616
Cộng	332.859.107.196	149.511.900.670

Tập đoàn không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
XK_ The Sahebrao Deshmukh	1.005.934.708	
XK_Ranjit Metal Syndicate (INDIA)	216.455.625	
XK_PRESINOX IMPEX	383.799.000	
XK_GLOMET ALLOYS LLP	385.524.240	
XK_Hanuman Steel Impex	423.751.908	
XK_APOLLO METAL INDUSTRIES	902.649.390	1.793.300.000
Marvel impex	564.567.696	1.016.744.976
XK_KINETIC IMPEX	426.936.053	992.558.858
XK_NEELKANTH STAINLESS STEEL (INDIA)	701.586.038	
XK_STAINLESS STEEL IMPEX (INDIA)	717.934.555	

XK_Reallime Metal (INDIA)	422.916.573	
XK_Tejas Metal Company Limited (INDIA)	256.003.729	
XK_Amtex Emterprise (INDIA)	448.658.804	
XK_Rajendra Tube (INDIA)	441.375.165	
XK_Prayas Steel & Alloys (INDIA)	215.270.055	
Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel Hà Nội	1.500.000.000	
Các khách hàng khác	11.498.129.198	6.066.946.786
Cộng	20.511.492.737	9.869.550.620

18. **Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn**

18a. **Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	1.244.107.890.958	908.868.602.989
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân ⁽ⁱ⁾	508.508.645.115	248.551.498.154
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương ⁽ⁱⁱ⁾	82.601.104.534	186.685.169.855
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hoài Đức (trước là Chi nhánh Hà Tây) ⁽ⁱⁱⁱ⁾	352.611.923.598	246.081.652.131
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh ^(iv)	87.750.809.107	81.055.934.538
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương ^(v)	78.464.416.071	68.301.287.024
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính ^(vi)	58.129.619.921	4.275.084.733
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đống Đa ^(vii)	51.041.372.612	50.055.452.444
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (Thấu chí)	-	23.862.524.110
Đối tượng khác	25.000.000.000	

Vay dài hạn đến hạn trả

Nợ thuê tài chính đến hạn trả (xem thuyết minh số V.23b)	1717507750,00	900.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	31092594525,00	
Trái phiếu thường dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.23b)	22000000000,00	22.000.000.000
Cộng	1298917993233,00	931768602989,00

Các khoản vay tại Công ty mẹ:

(i) Khoản vay theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 02/2015/147831/HĐTD ngày 30 tháng 06 năm 2015, dư nợ vay tối đa là 320.000.000.000 VND

(ii) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2015-HĐTDHM/NHCT128-SONHA ngày 20 tháng 11 năm 2015, dư nợ vay tại mọi thời điểm không v

(iii) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng 01/2016/147831/HĐTD ngày 01 tháng 8 năm 2016, hạn mức thường xuyên theo mức dư nợ vay tối đa là 3

(v) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 150046/NHNTHD ngày 24 tháng 4 năm 2015 với hạn mức 80.000.000.000 để thanh toán tiền mua nguy

Các khoản vay tại Công ty TNHH Một thành viên Sơn hà SSP Việt Nam:

(i) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/7989546/HĐTD ngày 26 tháng 8 năm 2016 với hạn mức vay tối đa 100.000.000.000 VND, mục đích b

(i) Khoản vay theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 0501/2016/HDHMTD/PVB-KHDN-CNBN ngày 01 tháng 02 năm 2016 với hạn mức vay tối đa 15

(vi) Khoản vay theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 2698342/2016/HĐTD/VPB-SSP ngày 30 tháng 3 năm 2016 với hạn mức tín dụng 70.000.000.0

(vii) Khoản vay theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 18620.16.058.2475643.TD ngày 08 tháng 6 năm 2016 với hạn mức vay tối đa 100.000.000.000 VND

Khoản vay tại Công ty TNHH Một thành viên Sơn Hà Nghệ An:

(j) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/7696459/HĐTD ngày 26 tháng 8 năm 2016, hạn mức vay 50.000.000.000 VND, mục đ

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

18b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng	230.611.858.512	52.780.113.031
Nợ thuê tài chính	5.464.253.200	597.505.000
Công ty Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - thuê tài sản	822.505.000	597.505.000
Công ty Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Á Châu - thuê tài sản là xe ô tô	4.641.748.200	
Trái phiếu thường dài hạn	65.016.875.000	87.016.875.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam-CN Thanh Xuân	65.016.875.000	87.016.875.000
Cộng	301.092.986.712	140.394.493.031

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

18c. Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Tập đoàn không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

19a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát
Số dư đầu năm trước	611.895.030.000	16.061.097.352	(9.484.460.000)	11.572.710.816	117.537.087.187	3.683.430.418
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	30.429.030.000				(64.787.800.000)	
Lợi nhuận trong năm					113.282.276.237	(9.915.819.947)
Trích lập các quỹ				2.408.255.321	(3.211.007.095)	
Tăng do hợp nhất kinh doanh						10.537.965.808
Thoái vốn tại công ty con					37.689.825.967	6.918.421.438
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban <input type="checkbox"/> kiểm soát					(675.619.437)	
Thù lao HĐQT Ban kiểm soát - Sơn Hà Sài Gòn					(82.800.000)	
Phân phối quỹ KTPL t của Sơn Hà Sài Gòn					(85.417.078)	
Giảm khác					(68.181.818)	
Số dư cuối năm trước	611.895.030.000	16.061.097.352	(9.484.460.000)	13.980.966.137	199.598.363.963	11.223.997.717
Số dư đầu năm nay	611.895.030.000	16.061.097.352	(9.484.460.000)	13.980.966.137	199.598.363.963	11.223.997.717
Tăng vốn trong kỳ						3.010.000.000
Chi phí tăng vốn		(4.565.000.000)				
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	30.429.030.000				(30.429.030.000)	
Trả cổ tức bằng tiền					(30.316.161.500)	(1.936.400.000)
Lợi nhuận trong năm nay					100.552.080.693	5.379.813.621
Tăng do hợp nhất kinh doanh						6.702.269.259
Trích lập các quỹ Năng lượng Sơn Hà				476.656.961	(571.988.353)	(89.455.179)
Trích lập các quỹ trong năm nay				3.398.468.287	(11.328.227.624)	
Thù lao Hội đồng quản trị, <input type="checkbox"/> Ban kiểm soát					(563.820.000)	
Chi thường bằng cổ phiếu quỹ			5.298.137.028		(5.298.137.028)	
Chia lợi nhuận của SSP cho người lao động					(6.320.000.000)	
Thanh lý công ty liên kết						
Giảm khác						(492.353.185)
Số dư cuối năm nay	642.324.060.000	11.496.097.352	(4.186.322.972)	17.856.091.385	214.830.726.966	24.290.225.418

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	972.701.548.187	350.915.307.525
Doanh thu bán thành phẩm	2.649.477.250.598	2.080.678.362.878
Doanh thu cung cấp dịch vụ	74.095.867.232	57.932.532.763
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	23.980.875.218	7.180.938.000
	-	
Cộng	3.720.255.541.234	2.496.707.141.166

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	(140.726.868.879)	(127.209.210.969)
Giảm giá hàng bán	(1.420.309.738)	(40.793.521)
Hàng bán bị trả lại	(3.375.527.012)	(10.399.899.030)
Cộng	(145.522.705.629)	(137.649.903.520)

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	675.850.266.986	221.715.481.582
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp ^(a)	2.282.516.643.290	1.624.415.243.811
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	42.874.087.994	60.605.613.589
Giá vốn của hoạt động kinh doanh bất động sản	25.652.927.000	7.662.116.821
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(6.947.482.235)
Cộng	3.026.893.925.270	1.907.450.973.568

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.515.679.615	221.975.026
Lãi tiền cho vay	5.369.880.627	6.159.607.007
Cổ tức, lợi nhuận được chia	622.489.858	
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	3.949.544.282	4.152.154.981
Thanh lý công ty con	-	22.552.168.689
Doanh thu hoạt động tài chính khác	426.125.241	2.025.166.870
Cộng	12.883.719.623	35.111.072.573

5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	89.512.907.961	60.176.000.398
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn dài hạn	(261.693.242)	
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.512.623.907	2.947.924.146
Chi phí tài chính khác	34.184.523.520	6.294.793.322
Cộng	124.948.362.146	69.418.717.866

6. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	95.583.078.035	82.430.693.524
Chi phí vật liệu, bao bì	1.664.413.892	2.457.490.217
Chi phí bảo hiểm	29.654.582	
Chi phí xăng dầu	8.860.355.317	6.234.203.896
Chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng	9.865.099.599	8.672.860.894
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.186.394.161	5.969.625.727
Chi phí bảo hành	3.782.899.032	3.695.686.809
Chi phí vận chuyển, chi phí xuất khẩu	22.870.254.371	6.956.891.836
Chi phí quảng cáo, khuyến mại	4.714.507.349	15.931.473.970
Chi phí thuê cửa hàng, kho	25.170.992.533	
Chi phí khác	58.979.651.560	39.333.353.876
Cộng	233.707.300.430	171.682.280.749

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	39.172.595.707	28.326.743.276
Chi phí vật liệu quản lý	903.798.620	1.124.367.014
Chi phí đồ dùng văn phòng	855.616.479	1.190.105.629
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.754.504.173	4.869.037.246
Thuế, phí, lệ phí	147.545.494	512.844.463
Chi phí dự phòng	(4.041.930.417)	7.987.807.536
Chi phí thanh toán, mở LC	514.335.609	1.062.273.728
Chi phí khác	28.528.443.497	61.248.313.030
Cộng	70.834.909.161	106.321.491.922

8. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Lãi nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	286.240.339	72.727.273
Hỗ trợ lãi suất của Nhà nước	-	153.682.453
Hoàn thuế nhập khẩu ống chân không CO FORME	-	1.471.168.047
Thu Nhập khác	6.347.436.445	1.382.783.689
Cộng	6.633.676.784	3.080.361.462

	Năm nay	Năm trước
9. Chi phí khác		
Lãi nhượng bán tài sản	-	22.056.694.302
Thuế bị phạt, bị truy thu	4.094.353.288	185.603.666
Phạt vi phạm hành chính	-	137.648.728
Chi phí khác	8.859.659.000	821.752.652
Cộng	12.954.012.288	23.201.699.348

10. Lãi trên cổ phiếu

10a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	100.552.080.693	113.282.276.237
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	100.552.080.693	113.282.276.237
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	63.913.546	60.473.443
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	1.573	1.873
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:		
	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	60.473.443	53.994.663
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	397.200	
Ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu	3.042.903	6.478.780
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	63.913.546	60.473.443

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

2. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Tập đoàn, do các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác nhau.

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực kinh doanh: Ngành hàng công nghiệp.
- Lĩnh vực kinh doanh: Ngành hàng gia dụng.

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động của Tập đoàn được phân bố chủ yếu ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài

3. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Tập đoàn phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn.

Tập đoàn có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng và cho vay.

Phải thu khách hàng

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đã ban hành quy chế bán hàng với các quy định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng Ban Tổng Giám đốc thực hiện kiểm tra việc tuân thủ quy chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị hoạt động trong các lĩnh vực và các khu vực địa lý khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là trung bình.

Người lập biểu

Phạm Thị Minh Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Lương



Lập ngày 29 tháng 1 năm 2018

Chủ tịch HĐQT

Lê Vinh Sơn